Nội dung bài viết

1. Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Phonetics and Speaking
2. Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Vocabulary and Grammar
3. Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Reading
4. Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Writing

Chúng tôi xin giới thiệu các bạn học sinh bộ tài liệu giải **Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh 10 cũ Unit 6: An excursion** có lời giải hay, cách trả lời ngắn gọn, đủ ý được biên soạn bởi đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm. Mời các em tham khảo tại đây.

Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Phonetics and Speaking

Question 1: A. valley B. shape C. occasion D. spacious

Đáp án: **A**

Giải thích: **Đáp án A phát âm là /æ/ các đáp án còn lại phát âm là /eɪ/**

Question 2: A. impressive B. refreshment C. merrily D. delicious

Đáp án: **D**

Giải thích: **Đáp án D phát âm là /ə/ các đáp án còn lại phát âm là /e/**

Question 3: A. glorios B. occation C. control D. confirmation

Đáp án: **A**

Giải thích: **Đáp án A phát âm là /ɒ/ các đáp án còn lại phát âm là /ə/**

Question 4: A. grassland B. assemble C. associate D. advantage

Đáp án: **A**

Giải thích: **Đáp án A phát âm là /æ/ các đáp án còn lại phát âm là /ə/**

Question 5: A. pine B. blind C. picture D. device

Đáp án: **C**

Giải thích: **Đáp án C phát âm là /ɪ/ các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/**

Question 6: A. formation B. waterfall C. occasion D. persuade

Đáp án: **B**

Giải thích: **Đáp án B phát âm là /ɔ:/ các đáp án còn lại phát âm là /eɪ/**

Question 7: A. permission B. instead C. anxious D. besides

Đáp án: **D**

Giải thích: **Đáp án D phát âm là /aɪ/ các đáp án còn lại phát âm là /ɪ/**

Choose the letter A, B, C or D the word that has different stress pattern from others

Question 8: A. sunshine B. instead C. prefer D. refresh

Đáp án: **A**

Giải thích: **Đáp án A trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2**

Question 9: A. persuade B. infer C. sacred D. provide

Đáp án: **C**

Giải thích: **Đáp án C trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2**

Question 10: A. delicious B. suitable C. occupied D. glorious

Đáp án: **A**

Giải thích: **Đáp án A trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1**

Question 11: A. garden B. plenty C. spacious D. along

Đáp án: **D**

Giải thích: **Đáp án D trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1**

Question 12: A. peaceful B. surface C. wonder D. instead

Đáp án: **D**

Giải thích: **Đáp án D trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1**

Question 13: A. anxious B. occasion C. delicious D. excursion

Đáp án: **A**

Giải thích: **Đáp án A trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2**

Question 14: A. waterfall B. altitude C. permission D. benefit

Đáp án: **C**

Giải thích: **Đáp án C trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1**

Question 15: A. assemble B. botanic C. formation D. picturesque

Đáp án: **D**

Giải thích: **Đáp án D trọng âm thứ 3, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2**

Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Vocabulary and Grammar

Question 1: On this occasion, my class is making an _____ to visit some caves near our city.

A. excursion B. waterfall C. formation D. permission

Đáp án: **A**

Giải thích: **cụm từ make an excursion to V: có một chuyến du ngoạn để làm gì**

Dịch: **Trong dịp này, lớp tôi sẽ có chuyến du ngoạn để thăm vài hang động gần thành phố của mình.**

Question 2: We _____ some food to tomorrow's party

A. are bringing B. bring C. brought D. would bring

Đáp án: **A**

Giải thích: **hiện tại tiếp diễn diễn tả tương lai**

Dịch: **Chúng tôi sẽ mang chút đồ ăn đến bữa tiệc ngày mai.**

Question 3: He promised to telephone _____I have never heard from him again.

A. but B. except C. although D. because

Đáp án: **A**

Giải thích: **but nối 2 vế tương phản**

Dịch: **Anh ta hứa sẽ gọi nhưng tôi chư từng nghe từ anh ta lần nữA.**

Question 4: I prefer _____ abroad to travelling within the country.

A. going B. to go C. go D. went

Đáp án:

Giải thích:

Dịch:

Question :

Đáp án: **A**

Giải thích: **cấu trúc prefer Ving to Ving: thích làm gì hơn làm gì**

Dịch: **Tôi thích đi nước ngoài hơn là du lịch trong nước**

Question 5: _____of all the staff, I would like to wish you a happy retirement.

A. Instead B. In place C. On behalf D. On account

Đáp án: **C**

Giải thích: **on be half of: thay mặt cho**

Dịch: **Thay mặt tất cả nhân viên, tôi mong ông có một kì nghỉ hưu vui vẻ.**

Question 6: If I were offered the job, I think I _____ it.

A. take B. will take C. would take D. would have taken.

Đáp án: **C**

Giải thích: **câu điều kiện loại 2**

Dịch: **Nếu tôi được đề nghị công việc đó, tôi nghĩ tôi sẽ nhận nó.**

Question 7: Your sister used to visit you quite often, _____?

A. didn't she

B. doesn't she

C. wouldn't she

D. hadn't she

Đáp án: **A**

Giải thích: **câu hỏi đuôi thời quá khứ.**

Dịch: **Chị của bạn thường đến thăm bạn khá thường xuyên phải không?**

Question 8: They_____ time and money doing such a thing.

A. were advised not to waste

B. were advised not to be wasted

C. were advising not to waste

D. were advising not to be wasted

Đáp án: **A**

Giải thích: **cấu trúc advise sb (not) to V: khuyên ai nên làm gì => bị động: be advised (not) to V**

Dịch: **Họ được khuyên không dành thời gian và tiền bạn để làm những điều như vậy**

Question 9: She suggested _____ the night away from home.

A. stay B. staying C. to stay D. stayed

Đáp án: **B**

Giải thích: **cấu trúc suggest Ving: đề nghị cùng làm gì**

Dịch: **Cô ấy đề nghị cùng ở xa nhà một đêm.**

Question 10: Smith had a lucky escape. He _____.

A. would have been killed B. must have been killed

C. could have been killed D. should have been killed

Đáp án: **C**

Giải thích: **could have P2: đã có thể làm gì**

Dịch: **Smith may mắn thoát nạn. Anh ta đã có thể bị giết**

Question 11: When will you _____ a day off?

A. have B. get C. do D. make

Đáp án: **A**

Giải thích: **cụm từ have a day off: có ngày nghỉ**

Dịch: **Khi nào bạn sẽ có ngày nghỉ?**

Question 12: Hardly any of the paintings at the gallery were for sale, _____?

A. were they

B. weren't they

C. wasn't it

D. was it

Đáp án: **A**

Giải thích: **vế trước có hardly any of N: hầu như chẳng có cái nào, mang nghĩa phủ định nên câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định.**

Dịch: **Hầu như chẳng cái nào trong số các bức tranh đã giảm giá, phải vậy không?**

Question 13: I have to ask my father _____ permission to go camping with my classmates.

A. in B. of C. for D. with

Đáp án: **C**

Giải thích: **cụm từ ask sb for permission to V: xin phép ai làm gì**

Dịch: **Tôi phải hỏi xin phép bố để đi cắm trại với các bạn học.**

Question 14: _____ is the Great Wall? It's between 5 and 13 meters high.

A. How long

B. How far

C. How high

D. How much

Đáp án: **C**

Giải thích: **dựa vào câu trả lời ta thấy câu hỏi là hỏi về chiều cao, nên dùng "how high" để hỏi.**

Dịch: **Vạn lý trường thành cao bao nhiêu? Nó cao khoảng từ 5-13m.**

Question 15: The valley is so picturesque _____ the refreshments are delicious.

A. and B. so C. but D. because

Đáp án: **A**

Giải thích: **and nối 2 vế câu tương đồng về nghĩa và chức năng**

Dịch: **Thung lũng đẹp như tranh và đồ uống thì rất ngon**

Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Reading

Read the passage below and decide whether the statements are TRUE or FALSE?

On Friday 16 March we went to Bogor Botanic Garden. We went there by bus and we arrived at that famous garden at 10 o'clock.

Arriving at the garden, we were divided into two groups. Group A followed Mrs. Nina and Group B followed Mr. Ahmad. I was in group A. Well, first we went to the odd tropical plants and Mrs. Nina read us some of the information. Then, we looked at all the lovely plants. After that, we went to a little spot near the Raffles cemetery and had morning tea. Next, we did some sketching and then we met group B at the information center to have our lunch.

Soon, it was time for us to go to the orchid section while Group B did some research on flowers. A lady led us to the orchid section. Then, she explained about many kinds of orchid. Next, we had a look at the Indonesian orchid. Wow, we saw many kinds of Indonesian orchids. They were all beautiful. Later, we took a look at the American, European and Asian orchid's section. It was interesting. Soon after we had finished our observations, we went back outside and met group B. Then, we got on the bus and returned to school. We really enjoyed the trip to Bogor Botanic Garden.

Question 1: They went to Bogor Botanical garden by bus.

A. True B. False

Đáp án: **A**

Giải thích: **Dựa vào câu: "We went there by bus".**

Dịch: **Chúng tôi đi bằng xe buýt.**

Question 2: First they went to the odd tropical plants and Mrs. Ahmad read some of the information.

A. True B. False

Đáp án: **B**

Giải thích: **Dựa vào câu: "first we went to the odd tropical plants and Mrs. Nina read us some of the information.".**

Dịch: **đầu tiên chúng tớ đến gần cây nhiệt đới kì lạ và cô Nina đọc cho chúng tớ một vài thông tin.**

Question 3: The two groups go together.

A. True B. False

Đáp án: **B**

Giải thích: **Dựa vào câu: "Next, we did some sketching and then we met group B at the information center to have our lunch.".**

Dịch: **Tiếp đó, chúng tôi phác thảo vài bức vẽ và sau đó gặp nhóm B ở quầy thông tin để ăn trưa.**

Question 4: They went to the orchid section with group B.

A. True B. False

Đáp án: **B**

Giải thích: **Dựa vào câu: "Soon, it was time for us to go to the orchid section while Group B did some research on flowers.".**

Dịch: **Ngay sau đó, là thời gian chúng tớ đến khu phong lan trong khi nhóm B nghiêm cứu 1 chút về hoa.**

Question 5: They looked at Indonesian orchid, American, European and Asian orchid.

A. True B. False

Đáp án: **A**

Giải thích: **Dựa vào câu: "Next, we had a look at the Indonesian orchid… Later, we took a look at the American, European and Asian orchid's section.".**

Dịch: **Tiếp đó, chúng tôi ngắm nhìn phong lan Indo… Sau đó, chúng tôi xem khu phong lan Mỹ, Châu Âu, và Châu Á.**

Choose the letter A, B, C or D to complete the passage below

When people think of domestic abuse, they often focus _____ (6) domestic violence. But domestic abuse includes any attempt by one person in _____ (7) intimate relationship or marriage to dominate and control the other. Domestic violence and abuse are used for one purpose and one purpose only: _____ (8) and maintain total control over you. An abuser doesn't "play fair." Abusers use fear, guilt, shame, and intimidation to wear you down and keep you under _____ (9) thumb.

_____ (10) violence and abuse can happen to anyone; it does not discriminate. Abuse happens within heterosexual relationships and in same-sex partnerships. It _____ (11) within all age ranges, ethnic backgrounds, and economic levels. And _____ (12) women are more often victimized, men also experience abuse—especially verbal and emotional. The bottom line is that abusive behavior is never _____ (13), whether from a man, woman, teenager, or an older adult. You deserve to feel valued, respected, and safe.

Domestic abuse often escalates _____ (14) threats and verbal assault to violence. And while physical injury may pose the most obvious danger, the emotional and psychological consequences of domestic abuse are also severe. Emotionally abusive relationships can destroy your self-worth, _____ (15) to anxiety and depression, and make you feel helpless and alone. No one should have to endure this kind of pain—and your first step to breaking free is recognizing that your relationship is abusive.

Question 6: A. in B. on C. at D. for

Đáp án: **B**

Giải thích: **focus on: tập trung vào**

Dịch: **Khi mọi người nghĩ đến lạm dụng trong gia đình, họ thường tập trung vào bạo lực gia đình.**

Question 7: A. a B. an C. the D. x

Đáp án: **B**

Giải thích: **an + danh từ đếm được bắt đầu bằng nguyên âm**

Dịch: **Nhưng lạm dụng trong gia đình bao gồm bất kì cố gắng nào trong mối quan hệ thân mật hay hôm nhân trong việc điều khiển người kia.**

Question 8: A. to gain B. gain C. gaining D. gained

Đáp án: **A**

Giải thích: **to V chỉ mục đích**

Dịch: **Bạo lực và lạm dụng gia đình có 1 và chỉ 1 mục đích: giành được và duy trì sự áp đảo lên đối phương.**

Question 9: A. your B. his C. her D. their

Đáp án: **D**

Giải thích: **their thay thế cho danh từ "abusers"**

Dịch: **Những người lạm dụng dùng nỗi sợ hãi, tội lỗi, e ngại và tình thân để khống chế bạn và điều khiển bạn.**

Question 10: A. Domestic B. Effective C. Intimidate D. Local

Đáp án: **A**

Giải thích: **cụm từ domestic violence: bạo lực gia đình**

Dịch: **Bạo lực và lạm dụng gia đình có thể xảy ra với bất kì ai, không phân biệt.**

Question 11: A. occur B. occurring C. occurs D. occurred

Đáp án: **C**

Giải thích: **chủ ngữ số ít thì động từ chia số ít.**

Dịch: **Nó xảy ra ở mọi lứa tuổi, tôn giáo, và điều kiện kinh tế.**

Question 12: A. when B. what C. while D. that

Đáp án: **C**

Giải thích: **while nối 2 vế câu tương phản về nghĩa**

Dịch: **Và trong khi phụ nữ thường là nạn nhân, đàn ông cũng có thể trải qua lạm dụng, đặc biệt là bằng lời nói và về mặt tình cảm.**

Question 13: A. accept B. acceptable C. unacceptable D. accepting

Đáp án: **B**

Giải thích: **acceptable: có thể chấp nhận được**

Dịch: **Tóm gọn lại thì một hành động lạm dụng là không bao giờ có thể chấp nhận được cho dù là từ một người đàn ông, phụ nữ, thanh thiếu niên, hay người lớn tuổi.**

Question 14: A. from B. on C. with D. at

Đáp án: **A**

Giải thích: **cụm từ song hành from…to…: từ…đến…**

Dịch: **Lạm dụng trong gia đình leo thang từ việc đe doạ hay những sỉ nhục bằng lời nói đến việc bạo lực.**

Question 15: A. cause B. result C. come D. lead

Đáp án: **D**

Giải thích: **cụm từ "lead to = result in = cause": dẫn đến**

Dịch: **Mối quan hệ lạm dụng về mặt tình cảm có thể phá huỷ việc tự nhận thức giá trị bản thân, dẫn đến lo lắng và chán nản, và làm bạn thấy vô dụng và đơn độc.**

Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Writing

Question 1: While we were in Paris, we did a bit of sight-see.

A. we B. were C. did D. sight-see

Đáp án: **D**

Giải thích: **sửa sight-see ⇒ sight-seeing**

Dịch: **Khi ở Paris, chúng tôi có đi ngắm cảnh một chút.**

Question 2: The students slept sound after the long trip.

A. The B. slept C. sound D. after

Đáp án: **C**

Giải thích: **sửa sound ⇒ soundly**

Sau động từ là trạng từ

Dịch: **Học sinh ngủ say sau chuyến đi dài**

Question 3: We recently studied rock formations but many of us have never been inside a cave.

A. recently studied B. formations C. many D. never

Đáp án: **A**

Giải thích: **sửa recently studied ⇒ have recently studied**

Câu chia thời hiện tại hoàn thành vì có mốc thời gian recently

Dịch: **Gần đây chúng tôi học cấu tạo hình thành đá nhưng nhiều người trong số chúng tôi chưa từng vào hang động.**

Question 4: Do you know somewhere for us spending the night?

A. Do B. somewhere C. for us D. spending

Đáp án: **D**

Giải thích: **sửa spending ⇒ to spend**

Dịch: **Bạn có biết có chỗ nào cho chúng tôi nghỉ qua đêm không?**

Question 5: The weather seems being changeable at this time of year.

A. weather B. seems C. being D. at

Đáp án: **B**

Giải thích: **sửa being ⇒ to be**

Cấu trúc seem to V: có vẻ như thế nào

Dịch: **Thời tiết có vẻ hay thay đổi vào lúc này trong năm.**

Choose the letter A, B, C or D to complete the sentences with given words

Question 6: I/ not/ think/ women's/ natural roles/ be/ care-givers/ housewives

A. I not think that women's natural roles are care-givers and housewives.

B. I not think that women's natural roles is care-givers and housewives.

C. I don't think that women's natural roles is care-givers and housewives.

D. I don't think that women's natural roles are care-givers and housewives.

Đáp án: **D**

Giải thích: **care-giver: người chăm lo, housewife: bà nội trợ**

Dịch: **Tôi không nghĩ là vai trò tự nhiên của phụ nữ là người chăm lo và bà nội trợ.**

Question 7: Women/ be/ hard-working/ than/ men/ although/ they/ be/ physically weaker.

A. Women are more hard-working than men although they are physically weaker.

B. Women are more hard-working than men because they are physically weaker.

C. Women are hard-working than men because they are physically weaker.

D. Women are hard-working than men although they are physically weaker.

Đáp án: **A**

Giải thích: **cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài "more + adj + than"**

Dịch: **Phụ nữ chăm chỉ hơn đàn ông vì cơ thể họ yếu hơn.**

Question 8: Men/ should/ share/ housework/ tasks/ wives.

A. Men should to share housework tasks with wives.

B. Men should share housework tasks to their wives.

C. Men should share housework tasks to wives.

D. Men should share housework tasks with their wives.

Đáp án: **D**

Giải thích: **cụm từ share st with sb: chia sẻ cái gì với ai**

Dịch: **Đàn ông nên chia sẻ công việc nhà với vợ của mình.**

Question 9: Women/ usually/ get/ less/ pay/ men/ for/ do/ same job.

A. Women usually get less pay than men for do the same job.

B. Women usually get less pay than men for doing the same job.

C. Women usually get less pay than men for doing same job.

D. Women usually get less pay as men for doing the same job.

Đáp án: **B**

Giải thích: **cấu trúc so sánh kém "less + adj + than"**

The same + adj: cùng…

Dịch: **Phụ nữ thường nhận được ít tiền hơn đàn ông khi làm cùng 1 công việc.**

Question 10: We/ promote/ strategies/ prevent/ violence/ discrimination/ against/ girls, boys and women.

A. We promote strategies prevent violence and discrimination against girls, boys and women.

B. We promote strategies to prevent violence and discrimination against girls, boys and women.

C. We promote strategies to preventing violence and discrimination against girls, boys and women.

D. We promote strategies preventing violence and discrimination against girls, boys and women.

Đáp án: **B**

Giải thích: **to V chỉ mục đích**

Dịch: **Chúng tôi khuyến cáo các chiến lược nhằm ngăn ngừa bạo lực và phân biệt đối xử chống lại các bé trai, bé gái và phụ nữ.**

Rewrite sentences without changing the meaning

Question 11: It's boring and tiring to do housework.

A. Doing housework is boring and tiring.

B. It's interesting doing housework.

C. Don't do housework.

D. Boring and tiring is housework.

Đáp án: **A**

Giải thích: **cấu trúc it's + adj + to V: thật là như thế nào khi làm gì**

Dịch: **Thật buồn chán khi làm việc nhà.**

Question 12: We should promote female's right to vote.

A. Female's right to vote should be promoted.

B. Right female's vote should promote.

C. Promoting female's right to vote is important.

D. We won't want females to vote.

Đáp án: **A**

Giải thích: **câu bị động với động từ khuyết thiếu should: shoud be + p2**

Dịch: **Quyền được bầu cử của phụ nữ nên được đẩy mạnh**

Question 13: Women spend more time on unpaid domestic work in comparison with men.

A. Some women's work is unpaid.

B. Women have to do more housework than men.

C. In comparison, men spend more time on unpaid domestic work.

D. Women should spend more time on unpaid domestic work.

Đáp án: **B**

Giải thích: **cấu trúc have to V: phải làm gì**

Dịch: **Phụ nữ phải làm nhiều việc nhà hơn đàn ông.**

Question 14: It is necessary to have policies that were inclusive for women and vulnerable groups.

A. We don't need to have policies that were inclusive for women and vulnerable groups.

B. Policies that were inclusive for women and vulnerable groups need to be passed.

C. Necessarily, having policies that were inclusive for women and vulnerable groups.

D. Women and vulnerable groups should be protected.

Đáp án: **B**

Giải thích: **câu bị động với động từ need: need to V ⇒ need to be Ved**

Dịch: **Cần thiết phải có chính sách bao gồm cho cả phụ nữ và những nhóm người dễ bị tổn thương.**

Question 15: Obesity may be considered a serious health problem.

A. We shouldn't be obese.

B. Serious health problem is considered.

C. We think obesity is a serious health problem.

D. Being obese is good for health.

Đáp án: **C**

Giải thích: **a serious health problem: một vấn đề sức khoẻ nghiêm trọng.**

Dịch: **Chúng tôi nghĩ béo phì là 1 vấn đề sức khoẻ nghiêm trọng.**

►► **CLICK NGAY** vào nút **TẢI VỀ** dưới đây để download giải **Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh 10 cũ Unit 6: An excursion** chi tiết bản file pdf hoàn toàn miễn phí từ chúng tôi.